

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

V/v: “Tranh chấp Ly hôn, con chung và cấp dưỡng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Quốc**

2. Bà **Nguyễn Huỳnh Hương**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Len** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021 về việc: “Tranh chấp ly hôn, con chung và cấp dưỡng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 514/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trịnh Kim E**, sinh năm 1987 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Lương Văn M**, sinh năm 1982 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp R, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà **Trịnh Kim E** trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông **Lương Văn M** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 97 ngày 12/10/2011).

Nguyên nhân, do trong cuộc sống thường bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện, giữa bà và ông M đã không còn sống chung, ly thân từ nhiều năm nay. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với ông M.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên: **Lương Kiều M**, sinh ngày 01/4/2011 (Giới tính: Nữ), **Lương Diễm M**, sinh ngày 06/12/2003 (Giới tính: Nữ) và **Lương Bích H**, sinh ngày 13/11/2013 (Giới tính: Nữ). Hiện cháu **Diễm M** và cháu **Bích H**

do bà trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu Kiều M hiện đã đi làm ở địa phương khác và không liên lạc được. Khi ly hôn, đối với cháu Kiều M thì bà đồng ý nuôi dưỡng, còn cháu Diễm M và cháu Bích H thì bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của các cháu, nếu các cháu có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Trường hợp, cháu Diễm M và cháu Bích H có nguyện vọng sống chung với bà thì bà yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu Kiều M, Diễm M và Bích H với mỗi tháng 1.000.000 đồng/tháng/cháu, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông **Lương Văn M**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, ông M vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án chỉ ghi nhận ý kiến cháu Diễm My và cháu Bích H có nguyện vọng được sống chung với bà Kim E, còn cháu Kiều My không ghi nhận được ý kiến, do cháu đi làm ở địa phương khác và không liên hệ được nhưng bà Kim E đồng ý nuôi dưỡng cháu.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Bà Kim E và ông M tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời nên hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Bà Kim E và ông M chung sống với nhau không hạnh phúc, do bất đồng quan

điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Đối với ông M, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng ông M vắng mặt và không tham gia tố tụng. Không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của bà Kim E. Như vậy, cho thấy ông M đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà Kim E.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa bà Kim E và ông M đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Kim E được ly hôn với ông M là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Bà Kim E và ông M có 03 người con chung tên: Lương Kiều M, sinh ngày 01/4/2011 (Giới tính: Nữ), Lương Diễm M, sinh ngày 06/12/2003 (Giới tính: Nữ) và Lương Bích H, sinh ngày 13/11/2013 (Giới tính: Nữ) và hiện cháu do bà Kim E trực tiếp nuôi dưỡng. Tại biên bản ghi nhận ý kiến thì cháu Diễm M và cháu Bích H có nguyện vọng được sống chung với bà Kim E, còn cháu Kiều M không ghi nhận được ý kiến, do cháu đi làm ở địa phương khác và không liên hệ được nhưng bà Kim E đồng ý nuôi dưỡng cháu. Đối với ông M vắng mặt, không có ý kiến trình bày có yêu cầu hay không về nuôi con chung nên không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống nên cần giao các cháu Kiều M, Diễm M và Bích H cho bà Kim E trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về cấp dưỡng: Phía bà Kim E có yêu cầu ông M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi các cháu theo quy định của pháp luật. Xét, theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con". Do đó, yêu cầu của bà Kim E có cơ sở chấp nhận, buộc ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các cháu mỗi tháng với số tiền 1.000.000 đồng/tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2, mục III tại Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 11/3/2021.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông M vắng mặt, bà Kim E không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[10] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên cần buộc bà Kim E phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà Kim E dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004505 ngày 07/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà Kim E đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trịnh Kim E được ly hôn với ông Lương Văn M.
2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lương Kiều M, sinh ngày 01/4/2011 (Giới tính: Nữ), Lương Diễm M, sinh ngày 06/12/2003 (Giới tính: Nữ) và Lương Bích H, sinh ngày 13/11/2013 (Giới tính: Nữ) cho bà Trịnh Kim E trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Buộc ông Lương Văn M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lương Kiều M, Lương Diễm M và Lương Bích H với mỗi cháu số tiền 1.000.000 đồng/tháng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 11/3/2021. “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, người bị thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả”.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Buộc bà Trịnh Kim E phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà Kim E dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004505 ngày 07/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (bà Kim E đã dự nộp xong); Buộc ông Lương Văn M phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng (Chưa nộp).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang